CÔNG TY TNHH TVĐT PTXD AN PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2026-QĐ/GĐ	*Đà Nẵng, ngày 15 tháng 05 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY

"V/v Thành lập trạm thí nghiệm hiện trường"

Gói thầu: QN-WB-01: Xây dựng cầu qua sông Trường Giang - Cầu Bình Dương
Dự án: Phát triển tích hợp thích ứng tỉnh Quảng Nam
Địa điểm: Xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng,thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 06 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Tư vấn đầu tư phát triển xây dựng An Phú đăng ký doanh nghiệp số 4001200016 đăng ký lần đầu ngày 13/01/2020; đăng ký lần thứ 4 ngày 12/03/2026;

Căn cứ hợp đồng kinh tế số: 1205/2006/HĐKT-ĐHDA1/510-AP giữa Công ty cổ phần xây dựng công trình 510 và Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển xây dựng An Phú về việc: Thí nghiệm, kiểm tra vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình gói thầu: QN-WB-01: Xây dựng cầu qua sông Trường Giang - Cầu Bình Dương; Dự án: Phát triển tích hợp thích ứng Quảng Nam; Địa điểm: Xã Thăng An, Thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ yêu cầu của gói thầu: QN-WB-01: Xây dựng cầu qua sông Trường Giang - Cầu Bình Dương; Dự án: Phát triển tích hợp thích ứng Quảng Nam; Địa điểm: Xã Thăng An, Thành phố Đà Nẵng;

Xét yêu cầu nhiệm vụ và điều lệ hoạt động của Công ty;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường:

- Tên: Trạm thí nghiệm hiện trường.
- Địa chỉ: Xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0364946495

- Trưởng trạm: KS. Hồ Thanh Sang.
- Phó trưởng trạm: KS. Trần Phước Tiến.

(Kèm theo danh mục phép thử, nhân sự, thiết bị được điều chuyển)

Điều 2: Trạm thí nghiệm hiện trường có chức năng, nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Tổ chức quản lý và điều hành mọi hoạt động thí nghiệm kiểm tra chất lượng xây dựng công trình theo đúng đề cương thí nghiệm đã được phê duyệt, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn áp dụng thử nghiệm theo chỉ dẫn kỹ thuật của dự án, các quy định của Phòng thí nghiệm chuyên nghành xây dựng;
- Có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, tư vấn giám sát và các bộ phận chức năng khác của các nhà thầu tại công trường để thực hiện nhiệm vụ;
- Là một bộ phận trực thuộc Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, là đầu mối của Công ty tại công trường, chịu sự quản lý điều hành chung của lãnh đạo Công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Công ty giao.

Điều 3: Ông Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của trạm trước Công ty, ban chỉ huy công trường và tư vấn giám sát.

Điều 4: Thời gian thực hiện theo tiến độ thi công của của Dự án và được điều chỉnh theo tiến độ được gia hạn (nếu có).

Điều 5: Ông Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường và các CB-CNV có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- BQL DA;
- TVGS;
- Nhà thầu thi công;
- Như điều 5;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH TVĐT PTXD AN PHÚ

M.S.D.N: 4001200016 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG AN PHÚ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Sinh

DANH MỤC NHÂN SỰ TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường Số 05/2026-QĐ/GĐ, ngày 15 tháng 05 năm 2026)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Công việc được giao
1.	Hồ Thanh Sang	24/10/1999	Ks VLXD	Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường	Phụ trách Trạm TN hiện trường, Thực hiện công tác TN trong phòng và hiện trường
2.	Trần Phước Tiến	03/02/1986	Ks XDCĐ	Phó trạm thí nghiệm hiện trường	Phụ trách hồ sơ pháp lý, công tác thí nghiệm trong phòng và hiện trường
3.	Đỗ Nhất Linh	18/08/1987	Trung cấp	Thí nghiệm viên	Thực hiện công tác TN trong phòng và hiện trường
4.	Phan Văn Liêu	22/06/1983	Trung cấp	Thí nghiệm viên	Thực hiện công tác TN trong phòng và hiện trường

DANH MỤC THIẾT BỊ TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường Số 05/2026-QĐ/GĐ, ngày 15 tháng 05 năm 2026)

TT	Danh mục	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
1	Máy thử độ bền nén của bê tông 2000KN	01 cái	Tốt	
2	Tủ sấy điện có thông gió, dung tích 0,15m^3	02 cái	Tốt	
3	Cân điện tử 30kg, độ chính xác 0,5g	01 cái	Tốt	
4	Cân điện tử 15kg, độ chính xác 0,1g	01 cái	Tốt	
5	Cân điện tử 4kg độ chính xác 0,01g	02 cái	Tốt	
6	Máy giằng vữa	01 cái	Tốt	
7	Máy thí nghiệm thấm bê tông	02 cái	Tốt	
8	Máy trộn gia nhiệt bê tông nhựa	01 cái	Tốt	
9	Máy CBR/Marshall LQ-100	01 cái	Tốt	
10	Máy nén chuyên dùng CBR, để xác định CBR trong phòng, trang bị các thiết bị cần thiết, bao gồm hai loại vòng ứng biến (0÷10kN và 0÷50kN)	01 cái	Tốt	
11	Khuôn CBR	09 cái	Tốt	
12	Khuôn Marshall	15 cái	Tốt	
13	Máy thí nghiệm độ hao mòn LA, có nắp đập chống ồn	01 cái	Tốt	
14	Lò nung + 4 cốc nung	01 cái	Tốt	
15	Bể ổn nhiệt	01 cái	Tốt	
16	Cối, chày đầm nén cải tiến	01 bộ	Tốt	
17	Máy đầm procto tự động (bao gồm cối đầm)	01 cái	Tốt	
18	Bộ thí nghiệm độ chặt hiện trường	02 bộ	Tốt	
19	Bộ thí nghiệm độ chặt hiện trường dao vòng	02 bộ	Tốt	
20	Máy trộn bê tông	01 cái	Tốt	
21	Thước kẹp điện tử	01 cái	Tốt	
22	Thước thép, 300mm	01 cái	Tốt	
23	Hộp nhôm có nắp đậy giữ độ ẩm	20 cái	Tốt	
24	Dụng cụ chia mẫu	02 bộ	Tốt	
25	Bộ sàng cát 5; 2,5, 1,25; 0,63; 0,315; 0,14; 1 nắp sàng + 1 đáy sàng	01 bộ	Tốt	
26	Bộ sàng đá 70; 40; 20; 10; 5; 1 nắp sàng + 1 đáy sàng	01 bộ	Tốt	
27	Bộ sàng cấp phối đá dăm 50; 37,5; 25; 19; 9,5; 4,75; 2,36; 0,425; 0,075; 1 nắp sàng + 1 đáy sàng	01 bộ	Tốt	
28	Bộ sàng BTN 25; 19; 16; 12,5; 9,5; 4,75; 2,36; 1,18; 0,6; 0,3; 0,15; 0,075; 1 nắp sàng + 1 đáy sàng	01 bộ	Tốt	

TT	Danh mục	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú
29	Bộ sàng đất 15, 10, 5, 2, 1, 0.5, 0.25, 0,1 và 1 nắp sàng + 1 đáy sàng	01 bộ	Tốt	
30	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande	01 cái	Tốt	
31	Tấm kính thủy tinh 400x600x6mm	01 cái	Tốt	
32	Tỷ trọng kế - Xác định thành phần hạt	01 cái	Tốt	
33	Cối (đĩa) sứ đường kính 175mm, chày giã đầu bọc cao su	01 bộ	Tốt	
34	Bộ thí nghiệm dung trọng riêng cho cát loại đất, bao gồm các dụng cụ thủy tinh kèm theo	01 bộ	Tốt	
35	Bộ các dụng cụ thí nghiệm hàm lượng tạp chất hữu cơ của đất	01 bộ	Tốt	
36	Bể bão dưỡng các loại mẫu thí nghiệm hình lập phương (kích cỡ đủ cho các thí nghiệm hằng ngày)	01 bộ	Tốt	
37	Bộ côn thử độ sụt và các thiết bị kèm theo	01 bộ	Tốt	
38	Bộ dụng cụ dùng cho các thí nghiệm: các loại khay, găng tay, hóa chất, thiết bị để lấy và tạo mẫu	01 bộ	Tốt	
39	Máy cắt thép, gia công mẫu	01 cái	Tốt	
40	Máy trộn vữa	01 cái	Tốt	
41	Bộ chế tạo mẫu marshall (đầm tay)	01 bộ	Tốt	
42	Kích tháo mẫu	02 cái	Tốt	
43	Máy khoan mẫu, đường kính khoan 100mm động cơ xăng	01 cái	Tốt	
44	Máy chiết nhựa	02 cái	Tốt	
45	Máy dãn dài nhựa	01 cái	Tốt	
46	Máy hút chân không + Bình hút 2500ml	01 cái	Tốt	
47	Giấy lọc	50 tờ	Tốt	
48	Ống đong thể tích: 1000ml và 2000ml	01 bộ	Tốt	
49	Bàn cân thủy tinh	01 cái	Tốt	
50	Cần đo võng benkeman tỉ lệ 2:1	01 cái	Tốt	
51	Cần đo võng bằng tấm ép cứng tỉ lệ 1:1	01 cái	Tốt	
52	Bộ do e tấm tấm ép D =76, 61, 46, 33 cm	01 bộ	Tốt	
53	Loadcel điện tử 5 Tấn	01 bộ	Tốt	
54	Thước 3m và dụng cụ đi kèm	01 bộ	Tốt	
55	Đồng hồ so 0-30mm	05 cái	Tốt	
56	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng	01 cái	Tốt	
57	Thiết bị đương lượng cát	01 cái	Tốt	

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường Số 05/2026-QĐ/GĐ, ngày 15 tháng 05 năm 2026)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
I	**XI MĂNG**		
1.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023	
2.	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011	
3.	Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012	
4.	Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005	
5.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012	
6.	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011	
7.	Xi măng poóc lăng Phương pháp xác định độ nở sulfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020	
8.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat	TCVN 7713:2007	
9.	Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN)	TCVN 141:2023	
II	**CỐT LIỆU BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM, CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN**		
10.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27-24	
11.	Xác định thành phần hạt bằng phương pháp sàng khô	TCVN 14135-5:2024	
12.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22	
13.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85-22	
14.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006	
15.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
16.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	
17.	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu trong cốt liệu	AASHTO T112-23	
18.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	
19.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	
20.	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	
21.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-22	
22.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	
23.	Xác định khả năng phản ứng kiềm -silic	TCVN 7572-14:2006	
24.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN7572-15:2006	
25.	Bê tông nhựa - Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017	
26.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	
27.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	
28.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	
29.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	
30.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	
31.	Phương pháp xác định hệ số đương lượng cát (ES) của đất và cốt liệu	AASHTO T176-22; TCVN 14134-5:2024	
32.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113-22	
33.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μm bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4:2024; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24	
34.	Xác định độ ẩm bề mặt cốt liệu	ASTM C70-20	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
III	**HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG**		
35.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020	
36.	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022	
37.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:1993	
38.	Xác định độ tách vữa và độ tách nước	TCVN 3109:2022	
39.	Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993	
40.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022	
41.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022	
42.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	
43.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022	
44.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	
45.	Xác định độ chống thấm nước - Phương pháp vết thấm	TCVN 3116:2022	
46.	Xác định hệ số thấm nước của bê tông thủy công	TCVN 8219:2009	
47.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; AASHTO T22M/T22-22	
48.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	
49.	Xác định cường độ chịu kéo khi bửa	TCVN 3120:2022	
50.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012	
51.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23	
52.	Xác định cường độ lăng trụ, môđun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726:2022	
53.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012	
54.	Xác định pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012	
IV	**NƯỚC CHO XÂY DỰNG**		
55.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	
56.	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
57.	Xác định pH	TCVN 6492:2011	
58.	Xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988	
59.	Xác định clorua	TCVN 6194:1996	
V	**VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CÁP DỰ ỨNG LỰC**		
60.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022	
61.	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dằn)	TCVN 3121-3:2022	
62.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	
63.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	
64.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022	
65.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	
66.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022	
67.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén của vữa, sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012	
68.	Vữa chèn cáp dự ứng lực - Xác định thành phần có hại trong vật liệu, lượng vón cục trên sàng, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018	
VI	**CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ DĂM TRONG PHÒNG VÀ HIỆN TRƯỜNG**		
69.	Đất xây dựng - Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	
70.	Đất xây dựng - Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
71.	Đất xây dựng - Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22	
72.	Đất xây dựng - Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024; AASHTO T88-22	
73.	Đất xây dựng - Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	
74.	Đất xây dựng - Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012	
75.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020	
76.	Vật liệu nền, móng mặt đường - Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	
77.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012	
78.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-22	
79.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012 (Phụ lục D)	
80.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012	
81.	Chất lượng đất - Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng - Phương pháp khối lượng	TCVN 6648:2000	
VII	**HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT**		
82.	Các phương pháp thử xác định mối quan hệ ẩm - khối lượng thể tích (dung trọng) của hỗn hợp đất - Xi măng	ASTM D558/D558M-19	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
83.	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt hỗn hợp đất- Xi măng nén chặt	ASTM D559/D559M-15 (2023)	
84.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D2166/D2166M-24; TCVN 9403:2012 (Phụ lục D & E)	
85.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634-17	
86.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635/D1635M-19	
VIII	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**		
87.	Bê tông nhựa - Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22	
88.	Bê tông nhựa - Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011	
89.	Bê tông nhựa - Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	
90.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	
91.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	
92.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	
93.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	
94.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	
95.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	
96.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	
97.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	
98.	Xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195-22	
99.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	
IX	**LỚP VẬT LIỆU TÁI CHẾ NGUỘI TẠI CHỖ DÙNG CHO KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ**		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
100.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011	
101.	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735:2012	
102.	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020	
X	**NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT, NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLYME GỐC AXIT, NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG KIỀM**		
103.	Nhũ tương nhựa đường axit - Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011	
104.	Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay	TCVN 13507:2022	
105.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	
106.	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011	
107.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011	
108.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	
109.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	
110.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	
111.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011	
112.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011	
113.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011	
114.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2012	
115.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011	
116.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	
117.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	
XI	**NHỰA ĐƯỜNG LỎNG**		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
118.	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011	
119.	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	
120.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011	
121.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011	
XII	**NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME**		
122.	Bitum - Phương pháp xác định độ kim lún, Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; TT 27/2014/BGTVT	
123.	Bitum - Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	
124.	Bitum - Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005	
125.	Bi tum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005	
126.	Bi tum - Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005	
127.	Bitum - Phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N - Propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D7553-15(2021)	
128.	Bi tum - Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005	
129.	Bi tum - Phương pháp xác định độ nhớt động	TCVN 7502:2005	
130.	Bi tum - Xác định hàm lượng paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005	
131.	Bi tum - Phương pháp xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005	
132.	Nhựa đường - Thử nghiệm xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017	
133.	Bitum - Phương pháp xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017	
134.	Bitum - Phương pháp xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
135.	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt kế brookfield	TCVN 11196:2017	
XIII	**BENTONITE, BENTONITE POLYME**		
136.	Vật liệu Bentonite - Xác định khối lượng riêng, độ ổn định, độ nhớt phễu Marsh, độ pH, lực cắt tĩnh, hàm lượng cát, độ dày áo sét, lượng tách nước, tỷ lệ keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017	
137.	Dung dịch Bentonite Polyme - Xác định độ bền gel và tỷ số YP/PV	TCVN 13068:2020	
XIV	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT**		
138.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009	
139.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009	
140.	Xác định bề rộng của vải dệt	ASTM D3774-18	
141.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011	
142.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011	
143.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011	
144.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011	
145.	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:2011	
146.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011	
147.	Phương pháp xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010	
148.	Phương pháp xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010	
149.	Phương pháp xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/D4595M-23	
150.	Phương pháp xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010	
151.	Phương pháp xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491M-22	
152.	Xác định khả năng thoát nước và độ thấm	ASTM D4716/D4716M-22	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
153.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22	
154.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256/D2256M-22	
155.	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật, modul đàn hồi	ASTM D6637/D6637M-15(2023)	
XV	**VẬT LIỆU KIM LOẠI, KIM LOẠI HÀN**		
156.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a (2024); TCVN 1916:1995	
157.	Thử uốn	TCVN 198:2008	
158.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010	
159.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	
160.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010	
161.	Thử cáp dự ứng lực	ASTM A370-24a (2024); ASTM A1061/A1061M-20ae1 (2020)	
162.	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997	
163.	Vật liệu kim loại ống - Thử kéo	TCVN 314:2008	
164.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 1: Thanh, dảnh và dây dùng làm cốt	TCVN 7937-1:2013	
165.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 2: Lưới hàn	TCVN 7937-2:2013	
166.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 3: Thép dự ứng lực	TCVN 7937-3:2013	
167.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren - Phần 2: Phương pháp thử	TCVN 13711-2:2023	
168.	Vật liệu kim loại - Ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
169.	Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007	
XVI	**GẠCH, NGÓI**		
170.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén.	TCVN 6476:1999	
171.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, xác định độ rỗng, xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016	
172.	Gạch Terazo: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	
XVII	**GẠCH GỐM ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN**		
173.	Đá ốp, lát tự nhiên - Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016	
XVIII	**SẢN PHẨM, CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**		
174.	Sản phẩm bó vỉa cho bê tông đúc sẵn: xác định kích thước, ngoại quan, khuyết tật, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015	
175.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: xác định kích thước và mức sai lệch kích thước, kiểm tra ngoại quan và các khuyết tật, khả năng chống thấm nước, xác định khả năng chịu tải	TCVN 6394:2014	
176.	Ống bê tông cốt thép thoát nước: kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc, khả năng chịu tải, độ thấm nước	TCVN 9113:2012	
177.	Cống hộp bê tông cốt thép: kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ sai lệch kích thước, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012	
178.	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Nắp và song chắc rác: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10333-3:2016	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
XIX	**HIỆN TRƯỜNG**		
179.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012	
180.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012	
181.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020	
182.	Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng thay cát	AASHTO T191-14 (2022); ASTM D4914/D4914M-24	
183.	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011	
184.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011	
185.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	
186.	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011	
187.	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng Phương pháp con lắc Anh	TCVN 10271:2014	
188.	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012	
189.	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016	
190.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	
191.	Đo điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	
192.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007	
193.	Lớp phủ kim loại - Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên vật liệu chứa sắt - Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007	
194.	Sơn - Phương pháp không phá huỷ xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012	